

Công ty Cổ phần VIMECO

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016



Công ty Cổ phần VIMECO
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0101338571

ngày 28 tháng 7 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101338571 ngày 28 tháng 7 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quốc Hòa	Chủ tịch (<i>từ ngày 18/7/2016</i>)
Ông Vũ Quý Hà	Chủ tịch (<i>đến ngày 17/7/2016</i>)
Ông Nguyễn Quốc Hòa	Thành viên (<i>đến ngày 17/7/2016</i>)
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên (<i>đến ngày 17/7/2016</i>)
Ông Nguyễn Học Trình	Thành viên (<i>từ ngày 18/7/2016</i>)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Học Trình	Tổng Giám đốc (<i>từ ngày 22/7/2016</i>)
Ông Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc (<i>đến ngày 21/7/2016</i>)
Ông Hồ Công Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Học Trình	Phó Tổng Giám đốc (<i>đến ngày 21/7/2016</i>)
Ông Nguyễn Sỹ Thiêm	Phó Tổng Giám đốc (<i>đến ngày 21/7/2016</i>)

Trụ sở đăng ký

Lô E9 Phạm Hùng
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần VIMECO
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Học Trinh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2016



KPMG Limited

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi,
Vietnam

Tel: +84 4 3946 1600
Fax: +84 4 3946 1601
www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần VIMECO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần VIMECO (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần VIMECO tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-02-169



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần VIMECO**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016****Mẫu B 01a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.573.445.744.109	1.073.052.083.271
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	85.953.012.077	98.096.033.218
Tiền	111		85.953.012.077	98.096.033.218
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		279.469.558.015	74.469.558.015
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	279.469.558.015	74.469.558.015
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		597.111.365.070	416.365.478.493
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	529.852.307.721	365.923.476.796
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	79.249.585.096	67.172.970.262
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	13	14.391.606.773	9.869.449.955
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	14	(29.382.134.520)	(29.600.418.520)
Hàng tồn kho	140	15	604.555.283.862	477.446.405.640
Hàng tồn kho	141		604.555.283.862	477.446.405.640
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.356.525.085	6.674.607.905
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	4.754.923.853
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21(b)	6.356.525.085	1.919.684.052

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VIMECO**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		235.485.404.659	212.007.498.452
Tài sản cố định	220		111.839.842.859	89.575.875.744
Tài sản cố định hữu hình	221	16	111.839.842.859	89.575.875.744
<i>Nguyên giá</i>	222		521.626.893.967	487.871.985.180
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(409.787.051.108)	(398.296.109.436)
Tài sản dở dang dài hạn	240		9.975.297.054	9.975.297.054
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	17	9.975.297.054	9.975.297.054
Đầu tư tài chính dài hạn	250		97.419.000.000	97.419.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	9(b)	15.369.000.000	15.369.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9(b)	7.362.500.000	7.362.500.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(b)	(5.312.500.000)	(5.312.500.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	9(a)	80.000.000.000	80.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		16.251.264.746	15.037.325.654
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	15.724.104.156	14.510.165.064
Tài sản dài hạn khác	268		527.160.590	527.160.590
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.808.931.148.768	1.285.059.581.723

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VIMECO

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)


Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.561.102.053.912	1.034.149.663.499
Nợ ngắn hạn	310		851.635.598.770	774.122.056.806
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	344.499.857.517	315.332.842.469
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20(a)	96.663.976.844	94.800.877.741
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21(a)	14.150.184.236	9.003.598.734
Phải trả người lao động	314		5.730.588.969	21.693.205.869
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	38.680.136.799	7.127.142.111
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	4.212.309.355	3.142.923.056
Phải trả ngắn hạn khác	319	24(a)	27.626.263.262	29.848.967.995
Vay ngắn hạn	320	25(a)	316.130.141.827	292.495.093.870
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	3.942.139.961	677.404.961
Nợ dài hạn	330		709.466.455.142	260.027.606.693
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	20(b)	635.652.508.615	191.968.405.235
Phải trả dài hạn khác	337	24(b)	1.620.032.000	1.460.032.000
Vay dài hạn	338	25(b)	72.193.914.527	66.599.169.458
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		247.829.094.856	250.909.918.224
Vốn chủ sở hữu	410	27	247.829.094.856	250.909.918.224
Vốn cổ phần	411	28	100.000.000.000	100.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	30	96.181.523.694	96.181.523.694
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.647.571.162	24.728.394.530
- <i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ/năm trước</i>	421a		3.728.394.530	1.125.696.807
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay</i>	421b		17.919.176.632	23.602.697.723
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.808.931.148.768	1.285.059.581.723

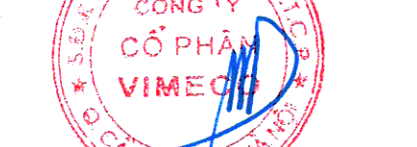
Ngày 8 tháng 8 năm 2016

Người lập:


Võ Thị Hải An
Người lập

Người duyệt:


Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng


Nguyễn Học Trình
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VIMECO**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016**

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	717.225.413.643	455.187.803.839
Giá vốn hàng bán	11	32	684.420.512.342	429.020.002.550
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		32.804.901.301	26.167.801.289
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	9.646.876.641	5.100.708.119
Chi phí tài chính	22		10.969.286.655	8.996.883.668
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		10.969.286.655	8.996.883.668
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	13.781.446.694	7.932.768.418
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		17.701.044.593	14.338.857.322
Thu nhập khác	31	35	4.510.529.909	514.042.621
Chi phí khác	32		156.993.726	-
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.353.536.183	514.042.621
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.054.580.776	14.852.899.943
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	4.135.404.144	2.973.755.387
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		17.919.176.632	11.879.144.556

Ngày 8 tháng 8 năm 2016

Người lập:


Võ Thị Hải An
Người lập

Người duyệt:


Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng


Nguyễn Học Trình
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VIMECO**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		22.054.580.776	14.852.899.943
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		13.880.580.535	14.509.173.728
Các khoản dự phòng	03		(218.284.000)	(2.003.408.937)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(10.261.953.914)	(5.593.540.440)
Chi phí lãi vay	06		10.969.286.655	8.996.883.668
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		36.424.210.052	30.762.007.962
Biến động các khoản phải thu	09		(178.786.145.517)	(4.234.176.240)
Biến động hàng tồn kho	10		(127.108.878.222)	(67.285.240.113)
Biến động các khoản phải trả	11		493.201.715.049	(10.127.580.622)
Biến động chi phí trả trước	12		(1.213.939.092)	1.453.931.807
			222.516.962.270	(49.431.057.206)
Tiền lãi vay đã trả	14		(9.501.156.292)	(8.963.089.745)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.347.387.169)	(2.068.491.669)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.735.265.000)	(3.329.979.936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		205.933.153.809	(63.792.618.556)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(36.144.547.650)	(19.777.070.909)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		615.077.273	1.115.054.545
Tiền chi gửi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(205.000.000.000)	(95.172.500.000)
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		8.223.502.401	1.241.959.466
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(232.305.967.976)	(112.592.556.898)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VIMECO**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		376.208.932.646	353.018.827.107
Tiền trả nợ gốc vay	34		(346.979.139.620)	(275.382.096.761)
Tiền trả cổ tức	36		(15.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.229.793.026	77.636.730.346
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(12.143.021.141)	(98.748.445.108)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		98.096.033.218	169.643.405.081
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	8	85.953.012.077	70.894.959.973

Ngày 8 tháng 8 năm 2016

Người lập:

Võ Thị Hải An
Người lập

Người duyệt:

Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởngNguyễn Học Trình
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VIMECO (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là: xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp và giáo dục mầm non.

Ngành nghề kinh doanh theo giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty là:

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyên giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng;
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), buro điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Công ty Cổ phần VIMECO

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không xác định được một cách rõ ràng và do đó được mặc định là 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 1 công ty con (1/1/2016: 1 công ty con) được liệt kê trong Thuyết minh số 9(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 793 nhân viên (1/1/2016: 783 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của dự án bất động sản được tính theo phương pháp thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm quyền sử dụng đất, chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng và chi phí xây dựng. Giá gốc của các nhóm hàng tồn kho khác được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)



(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	7 – 28 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ dụng cụ văn phòng	4 – 6 năm
▪ tài sản khác	4 năm

(g) **Chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(h) **Phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(i) **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(j) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(k) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(m) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(n) Các bên liên quan

Các công ty được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và các công ty con và các công ty liên kết của công ty mẹ này.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty không có bộ phận kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

5. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận xây lắp;
- Bộ phận sản xuất công nghiệp;
- Bất động sản; và
- Bộ phận khác.

	Xây lắp		Sản xuất công nghiệp		Bất động sản		Các hoạt động khác		Tổng cộng	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	30/6/2015 VND	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Tổng doanh thu của bộ phận	397.801.999.797	222.920.804.790	303.969.524.316	214.959.834.102	-	-	15.453.889.530	17.307.164.947	717.225.413.643	455.187.803.839
Kết quả kinh doanh của bộ phận	7.637.557.832	15.150.769.282	20.201.364.216	5.235.695.016	-	-	4.965.979.253	5.781.336.991	32.804.901.301	26.167.801.289
Chi phí không phân bổ									13.781.446.694	7.932.768.418
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh									19.023.454.607	18.235.032.871
Doanh thu tài chính									9.646.876.641	5.100.708.119
Chi phí tài chính									10.969.286.655	8.996.883.668
Lãi từ hoạt động khác									4.353.536.183	514.042.621
Thuế thu nhập doanh nghiệp									4.135.404.144	2.973.755.387
Lợi nhuận thuần sau thuế									17.919.176.632	11.879.144.556

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây lắp		Sản xuất công nghiệp		Bất động sản		Các hoạt động khác		Tổng cộng	
	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bộ	371.343.731.639	414.618.313.949	497.919.583.247	321.686.744.910	487.088.357.257	290.568.719.631	65.036.494.275	76.795.779.883	1.421.388.166.418	1.103.669.558.373
Tổng tài sản									387.542.982.350	181.390.023.350
Nợ phải trả của bộ phận Các khoản nợ không phân bổ	220.469.249.680	218.626.393.273	223.531.304.189	208.995.365.317	-	1.820.587.152	75.032.610.877	43.932.250.143	519.033.164.746	473.374.595.885
Tổng nợ phải trả									1.042.068.889.166	560.775.067.614
Chi tiêu vốn Khấu hao tài sản cố định hữu hình	14.593.290.909	9.399.041.818	20.003.889.468	10.378.029.091	-	-	1.547.367.273	-	36.144.547.650	19.777.070.909
	5.666.288.484	5.922.890.891	7.382.357.876	7.716.673.858	-	-	831.934.175	869.608.979	13.880.580.535	14.509.173.728

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng, hiện tại Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền mặt	935.040.528	1.034.159.060
Tiền gửi ngân hàng	85.017.971.549	97.061.874.158
	85.953.012.077	98.096.033.218

9. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	279.469.558.015	279.469.558.015	74.469.558.015	74.469.558.015
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	80.000.000.000	(*)	80.000.000.000	(*)
	359.469.558.015		154.469.558.015	

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm 64 tỷ VND (1/1/2016: 68 tỷ VND) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2016				1/1/2016						
	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con											
▪ Công ty Cổ phần Vimeco	Hà Nội	76,85%	76,85%	15.369.000.000	-	(*)	76,85%	76,85%	15.369.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc	Hà Nội	17,71%	17,71%	5.312.500.000	5.312.500.000	(*)	17,71%	17,71%	5.312.500.000	5.312.500.000	(*)
Miền Trung											
▪ Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Thanh Hóa	0,01%	0,01%	690.000.000	-	(*)	0,01%	0,01%	690.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	Hà Nội	4,00%	4,00%	1.300.000.000	- 2.574.000.000	(*)	4,00%	4,00%	1.300.000.000	- 2.340.000.000	(*)
	Yên Bái	0,01%	0,01%	60.000.000	-	(*)	0,01%	0,01%	60.000.000	-	(*)
				22.731.500.000	5.312.500.000	(*)			22.731.500.000	5.312.500.000	(*)

Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chủ sở hữu

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần VIMECO

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và các bên liên quan

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	45.927.311.663	19.623.706.718
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	4.717.948.275	4.876.894.775
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	3.525.588.351	3.525.588.351
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7	2.337.874.950	3.106.252.950
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	15.477.544.754	12.365.826.829
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 16	2.118.878.657	2.118.878.657
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	7.218.331.428	13.227.671.075
Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 – Dự án Bắc An Khánh	113.346.961.015	56.507.270.516
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	15.090.752.318	23.917.623.584
Ban Điều hành Tổ hợp Dự án Thủy điện Buôn Tua Srah	9.481.866.973	9.481.866.973
Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt	4.401.704.314	4.401.704.314
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Buôn Kuốp	-	9.440.704.797
Các bên thứ ba khác		
Các khách hàng khác	306.207.545.023	203.329.487.257
	<hr/>	<hr/>
	529.852.307.721	365.923.476.796
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu từ công ty mẹ và các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thanh toán theo các điều khoản của từng hợp đồng.

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Bao gồm trong trả trước cho người bán ngắn hạn khác có số dư từ các bên liên quan như sau:

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Vinaconex 6	20.775.988.564	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	6.445.535.453	46.254.538.263
	<hr/>	<hr/>
	27.221.524.017	46.254.538.263
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Petrowaco vay. Khoản cho vay này có kỳ hạn 12 tháng, không được đảm bảo và chịu lãi suất từ 5% đến 6% một năm (2015: 5% đến 6% một năm).

13. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tạm ứng	6.356.295.814	3.096.070.133
Phải thu lãi tiền gửi	6.461.312.057	6.113.767.817
Phải thu cổ tức	1.075.830.000	-
Phải thu khác	498.168.902	659.612.005
	<hr/>	<hr/>
	14.391.606.773	9.869.449.955
	<hr/>	<hr/>

Bao gồm trong phải thu ngắn hạn khác có số dư từ các bên liên quan như sau:

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	1.075.830.000	524.994.220
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2016				1/1/2016			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Siêu Tuệ	Trên 3 năm	2.169.303.500	2.169.303.500	-	Trên 3 năm	2.169.303.500	2.169.303.500	-
Công ty Cổ phần Sông Đà HTC	Trên 3 năm	3.018.083.780	846.506.200	2.171.577.580	Trên 3 năm	3.732.531.000	846.506.200	2.886.024.800
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	Trên 3 năm	2.583.660.508	2.583.660.508	-	Trên 3 năm	2.583.660.508	2.583.660.508	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Trên 1 năm	7.041.798.295	6.853.795.004	188.003.291	Trên 1 năm	8.041.798.295	6.853.795.004	1.188.003.291
Công ty Đầu tư Xây dựng công trình Ngầm Việt Nam	Trên 1 năm	3.562.893.654	2.928.754.048	634.139.606	Trên 1 năm	3.562.893.654	2.928.754.048	634.139.606
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	Trên 1 năm	1.873.976.000	866.888.700	1.007.087.300	Trên 1 năm	1.873.976.000	1.007.087.300	866.888.700
Các khoản khác	Trên 3 năm	11.150.109.738	11.150.109.738	-	Trên 3 năm	10.379.371.078	10.379.371.078	-
Khác	Dưới 3 năm	8.566.904.168	1.983.116.822	6.583.787.346	Dưới 3 năm	9.043.107.586	2.831.940.882	6.211.166.704
		39.966.729.643	29.382.134.520	10.584.595.123		41.386.641.621	29.600.418.520	11.786.223.101

Công ty Cổ phần VIMECO

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Hàng tồn kho

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	5.511.148.113	-	7.674.605.934	-
Công cụ và dụng cụ	392.754.500	-	406.072.500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	598.651.381.249	-	469.365.727.206	-
	604.555.283.862	-	477.446.405.640	-

Trong kỳ, chi phí đi vay 2.018.888.889 VND được vốn hóa vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Các dự án xây dựng dở dang lớn như sau:

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh	-	21.440.539.045
Dự án Cao tốc BOT Bắc Giang	11.152.134.741	31.689.465.891
Dự án Tổ hợp hóa lọc dầu Nghi Sơn	-	14.101.691.336
Dự án Star AD1 - Đài móng tầng hầm	1.187.521.150	20.648.352.223
Dự án 97-99 Láng Hạ - Khoan cọc nhồi	9.842.139.545	14.382.828.455
Dự án ADG Garden - Đài móng, tầng hầm	21.157.081.045	15.929.807.960
Dự án khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D (*)	24.549.196.556	24.549.196.556
Dự án Chung cư CT4	442.147.637.781	243.902.523.808
Các dự án khác	88.615.670.431	82.721.321.932
	598.651.381.249	469.365.727.206

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm chi phí cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long với số tiền là 24.549.196.556 VND. Dự án đã bị thu hồi đất theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh về việc “Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (nay là Công ty Cổ phần VIMECO) đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Hạ Long quản lý”. Ngày 23 tháng 7 năm 2012, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng xác định giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất không có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước để hoàn trả cho người bị thu hồi liên quan đến dự án khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D do Công ty Cổ phần VIMECO làm chủ đầu tư.

Công ty Cổ phần VIMECO

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 29 tháng 8 năm 2012, Hội đồng đã họp do Sở tài chính Tỉnh Quảng Ninh – Chủ tịch Hội đồng chủ trì. Hội đồng thống nhất đề nghị chủ đầu tư chuẩn bị các tài liệu liên quan để Hội đồng xem xét. Ngày 4 tháng 2 năm 2013, Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ninh ban hành Công văn số 457/STC-QLG xác nhận đã nhận hồ sơ liên quan đến dự án Cao Xanh – Hà Khánh D theo nội dung Công văn số 119/CV/VIMECO-DT ngày 31 tháng 1 năm 2013 của Công ty. Căn cứ vào các sự kiện nêu trên và Điều 35 “Xử lý tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất trong trường hợp thu hồi đất tại các khoản 2, 3, 5, 8, 9, 11 và 12 Điều 38” của Nghị định của Chính phủ số 181/2004/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2004 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, ngày 16 tháng 1 năm 2014, Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ninh có Công văn số 182/STC-QLG thông báo giá trị sơ bộ số liệu của đơn vị thẩm định đối với dự án này là 31,143 tỷ VND. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng Công ty sẽ thu hồi được số tiền 24.549.196.556 VND.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	40.700.383.314	299.897.849.319	142.518.405.494	4.430.716.334	324.630.719	487.871.985.180
Tăng trong kỳ	-	34.306.180.377	1.188.367.273	-	650.000.000	36.144.547.650
Thanh lý	-	(2.389.638.863)	-	-	-	(2.389.638.863)
Phân loại lại	-	(158.059.669)	(793.470.540)	514.030.209	437.500.000	-
Số dư cuối kỳ	40.700.383.314	331.656.331.164	142.913.302.227	4.944.746.543	1.412.130.719	521.626.893.967
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	32.171.196.917	251.806.942.513	109.868.135.780	4.126.976.526	322.857.700	398.296.109.436
Khấu hao trong kỳ	684.777.736	9.971.117.805	3.049.112.595	51.349.156	124.223.243	13.880.580.535
Thanh lý	-	(2.389.638.863)	-	-	-	(2.389.638.863)
Phân loại lại	-	(110.393.842)	(403.636.367)	514.030.209	-	-
Số dư cuối kỳ	32.855.974.653	259.278.027.613	112.513.612.008	4.692.355.891	447.080.943	409.787.051.108
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	8.529.186.397	48.090.906.806	32.650.269.714	303.739.808	1.773.019	89.575.875.744
Số dư cuối kỳ	7.844.408.661	72.378.303.551	30.399.690.219	252.390.652	965.049.776	111.839.842.859

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 345.036 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 281.768 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 74.511 triệu VND (1/1/2016: 64.884 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần VIMECO

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

17. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Khoan cọc thí nghiệm cho dự án Khu đô thị Trần Thị Lý San nền cho diện tích 1,7ha cho dự án Trụ sở CTCP Vimeco	973.734.454	973.734.454	973.734.454	973.734.454
	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
	9.975.297.054	9.975.297.054	9.975.297.054	9.975.297.054

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	14.510.165.064
Tăng trong kỳ	7.792.835.611
Phân bổ trong kỳ	(6.578.896.519)
Số dư cuối kỳ	15.724.104.156

Công ty Cổ phần VIMECO

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan

	Giá gốc	
	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	-	8.417.970.226
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	3.185.059.484	3.185.059.484
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	2.011.597.901	1.356.127.901
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	2.534.978.301	2.534.978.301
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Điện Miền Bắc 2	124.508.938	124.508.938
Công ty Cổ phần Vipaco	1.489.704.609	1.489.704.609
Các bên thứ ba		
Công ty TNHH Trường Hải	45.850.998.088	44.438.561.488
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Nội	8.402.703.381	7.754.674.381
Công ty Cổ phần Thương mại và Vật liệu Xây dựng An Hưng	9.028.551.454	10.620.341.131
Công ty TNHH Xây dựng Khánh Lâm	3.970.048.429	6.880.971.859
Các nhà cung cấp khác	267.901.706.932	228.529.944.151
	<hr/>	
	344.499.857.517	315.332.842.469
	<hr/>	

Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng những khoản phải trả người bán nêu trên đều nằm trong khả năng trả nợ của Công ty.

Khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không tính lãi và phải trả theo điều kiện cụ thể của từng hợp đồng.

20. Người mua trả tiền trước**(a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Bao gồm trong người mua trả tiền trước ngắn hạn có số dư từ các bên liên quan như sau:

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	45.350.495.879	60.566.827.472
	<hr/>	

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Người mua trả tiền trước dài hạn**

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền nhận trước đối với các căn hộ bán ra thuộc dự án CT4	635.652.508.615	191.968.405.235

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2016	Số phải nộp	Số đã nộp/bù trừ	30/6/2016
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	39.452.411.480	(36.351.975.478)	3.100.436.002
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.326.236.633	4.135.404.144	(4.347.387.169)	6.114.253.608
Thuế thu nhập cá nhân	1.008.767.789	1.753.175.125	(142.772.100)	2.619.170.814
Thuế tài nguyên và phí môi trường	-	1.394.104.651	(1.394.104.651)	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.295.459.000	647.729.500	-	1.943.188.500
Các loại thuế khác	373.135.312	28.354.762	(28.354.762)	373.135.312
	9.003.598.734	47.411.179.662	(42.264.594.160)	14.150.184.236

(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước thể hiện khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ các khách hàng mua căn hộ thuộc Dự án CT4 theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Trung Hòa 2	4.709.142.111	4.709.142.111
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án khoan cọc nhồi - Star AD1	470.994.688	2.418.000.000
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án khu đô thị An Khánh	33.500.000.000	-
	38.680.136.799	7.127.142.111

Công ty Cổ phần VIMECO

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Doanh thu nhận trước đối với các diện tích cho thuê thương mại và văn phòng	4.212.309.355	3.142.923.056

24. Phải trả khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Kinh phí công đoàn	524.632.232	321.081.491
Bảo hiểm xã hội	380.502.847	726.453.541
Bảo hiểm y tế	137.465.851	132.573.373
Bảo hiểm thất nghiệp	280.274.087	120.785.881
Các khoản tạm ứng phải trả	8.985.874.509	7.446.580.043
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	469.185.550	469.185.550
Lãi vay phải trả	2.594.500.163	1.126.369.800
Phải trả phí bảo trì chung cư	1.506.868.033	1.506.868.033
Đặt cọc dự thầu	1.804.000.000	-
Các khoản phải trả khác	10.942.959.990	17.999.070.283
	27.626.263.262	29.848.967.995

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.620.032.000	1.460.032.000

(c) Phải trả khác cho các bên liên quan

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty mẹ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	297.150.610	4.524.127.025

Phải trả khác cho công ty mẹ không được đảm bảo, không tính lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vay	(a) Vay ngắn hạn	Biến động trong kỳ					
		1/1/2016		30/6/2016		Số có khả năng trả nợ VND	
		Giá trị ghi sổ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn		278.578.524.578	278.578.524.578	359.208.932.646	(339.645.014.320)	298.142.442.904	298.142.442.904
Vay dài hạn đến hạn trả (b)		13.916.569.292	13.916.569.292	17.987.698.923	(13.916.569.292)	17.987.698.923	17.987.698.923
		292.495.093.870	292.495.093.870	377.196.631.569	(353.561.583.612)	316.130.141.827	316.130.141.827

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Thăng Long	VND	6,5%	81.427.480.680	29.579.771.335
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Tây	VND	5,7% - 7,3%	49.045.710.470	64.182.642.878
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Thành	VND	5% - 7,7%	65.615.441.265	62.998.906.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Cầu Giấy	VND	4,2% - 6,5%	60.469.310.489	61.159.717.165
Ngân hàng TMCP Quân đội – chi nhánh Hoàng Quốc Việt	VND	5,5% - 6,5%	40.000.000.000	59.072.986.700
Vay cá nhân	VND	7%	1.584.500.000	1.584.500.000
			298.142.442.904	278.578.524.578

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ là 23.420 triệu VND (1/1/2016: 26.204 triệu VND) (Thuyết minh 16). Các khoản vay cá nhân không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Thăng Long	VND	9,5% - 12%	2013 - 2019	9.708.500.000	3.288.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Thành	VND	7,9%	2014 - 2016	50.779.510.450	52.257.319.750
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Tây	VND	9% - 9,5%	2015 - 2020	19.285.000.000	12.555.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội – chi nhánh Hoàng Quốc Việt	VND	9% - 9,2%	2014 - 2020	10.408.603.000	12.414.919.000
				90.181.613.450	80.515.738.750
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(17.987.698.923)	(13.916.569.292)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				72.193.914.527	66.599.169.458

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ là 51.091 triệu VND (1/1/2016: 38.680 triệu VND) (Thuyết minh 16).

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	677.404.961	1.591.583.162
Trích lập trong kỳ/năm	6.000.000.000	2.619.906.799
Sử dụng trong kỳ/năm	(2.735.265.000)	(3.534.085.000)
Số dư cuối kỳ/năm	3.942.139.961	677.404.961

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 – đã điều chỉnh lại	65.000.000.000	30.000.000.000	-	96.181.523.694	19.465.603.606	210.647.127.300
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 – đã báo cáo trước đây	65.000.000.000	30.000.000.000	19.659.706.015	76.521.817.679	18.339.906.799	209.521.430.493
Phân loại lại theo Thông tư 200 (*)	-	-	(19.659.706.015)	19.659.706.015	-	-
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước (**)	-	-	-	-	1.125.696.807	1.125.696.807
Phát hành cổ phiếu	35.000.000.000	-	-	-	-	35.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	11.879.144.556	11.879.144.556
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	(2.619.906.799)	(2.619.906.799)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(720.000.000)	(720.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 – đã điều chỉnh lại	100.000.000.000	30.000.000.000	-	96.181.523.694	13.004.841.363	239.186.365.057

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	100.000.000.000	30.000.000.000	-	96.181.523.694	24.728.394.530	250.909.918.224
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	17.919.176.632	17.919.176.632
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	100.000.000.000	30.000.000.000	-	96.181.523.694	21.647.571.162	247.829.094.856

(*) Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số số liệu đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính.

(**) Ngày 19 tháng 8 năm 2015, Kiểm toán Nhà nước đã công bố kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm 2014. Kết quả Kiểm toán Nhà nước có một số thay đổi so với số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Các chênh lệch này đã được điều chỉnh lại trong số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

29. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 6 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 15 tỷ VND (2015: 15 tỷ VND).

30. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích bổ sung vốn chủ sở hữu.

31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Xây lắp	397.801.999.797	214.959.834.102
Sản xuất công nghiệp	303.969.524.316	222.920.804.790
Cung cấp dịch vụ	15.453.889.530	17.307.164.947
	717.225.413.643	455.187.803.839

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN**
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**32. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Xây lắp	390.164.441.965	207.770.035.508
Sản xuất công nghiệp	283.768.160.100	209.724.139.086
Dịch vụ đã cung ứng	10.487.910.277	11.525.827.956
	<hr/>	<hr/>
	684.420.512.342	429.020.002.550
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	8.246.046.641	3.764.878.119
Cổ tức được chia	1.400.830.000	1.335.830.000
	<hr/>	<hr/>
	9.646.876.641	5.100.708.119
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	9.162.113.640	6.472.616.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	510.500.218	559.322.555
Thuế, phí và lệ phí	489.861.000	229.055.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	689.923.629	673.192.321
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(218.284.000)	(2.003.408.937)
Chi phí bằng tiền khác	3.147.332.207	2.001.990.495
	<hr/>	<hr/>
	13.781.446.694	7.932.768.418
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***35. Thu nhập khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	615.077.273	492.832.321
Khoản phạt thu được	3.895.452.636	-
Các khoản khác	-	21.210.300
	<hr/>	<hr/>
	4.510.529.909	514.042.621

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	528.109.878.407	319.932.242.346
Chi phí nhân viên	67.543.832.196	48.087.159.770
Chi phí khấu hao	13.880.580.535	14.509.173.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	113.609.662.344	80.810.678.309
	<hr/>	<hr/>

37. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	4.135.404.144	2.973.755.387
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.054.580.776	14.852.899.943
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	4.410.916.155	3.267.637.987
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.653.989	-
Thu nhập không bị tính thuế	(280.166.000)	(293.882.600)
	4.135.404.144	2.973.755.387

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015: 22%) trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	203.581.708.975	100.098.611.677
Cổ tức	7.711.350.000	7.711.350.000
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	28.458.925.818	2.677.447.325
Mua hàng hóa và dịch vụ	135.403.486.335	57.823.438
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Điện miền Bắc 2		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	5.247.983.092
Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 – Dự án Bắc An Khánh		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	62.394.492.025	-
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	79.260.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.694.028.442	4.008.012.666
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.527.293.700	1.111.517.000
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	1.052.000.000	720.000.000

Ngày 8 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Võ Thị Hải An
Người lập

Người duyệt:



Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng



Nguyễn Học Trình
Tổng Giám đốc